

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	4.5%	9.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.78
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

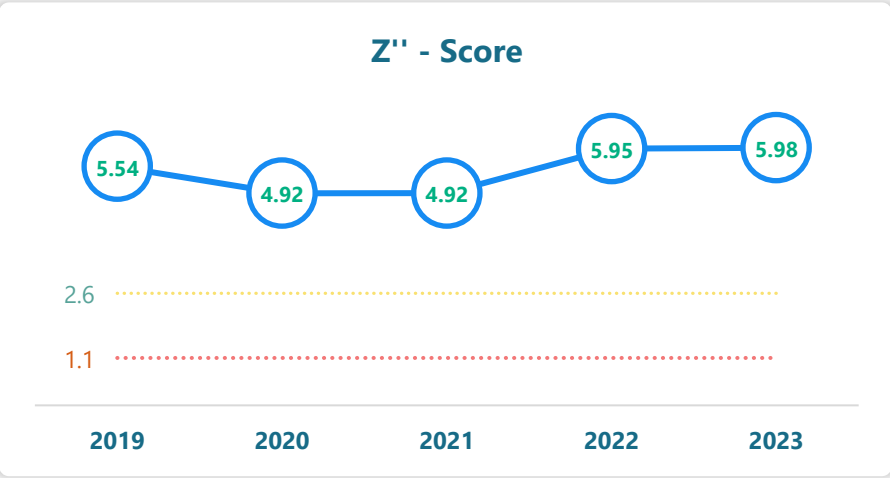
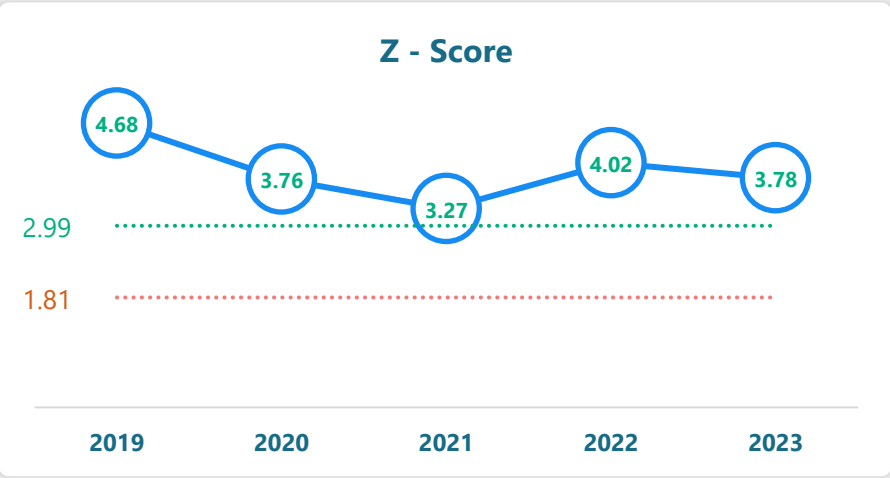
Hệ số nguy cơ phá sản	5.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,560		▼ 334
tỷ VNĐ		▼ 17.6%

LN sau thuế	2023	YoY
123		▼ 95.0
tỷ VNĐ		▼ 43.7%

ROE	2023	+/- YoY
23.0%		▼ 30.2%

ROA	2023	+/- YoY
11.8%		▼ 12.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.78 > 2.99**, cho thấy **BDG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

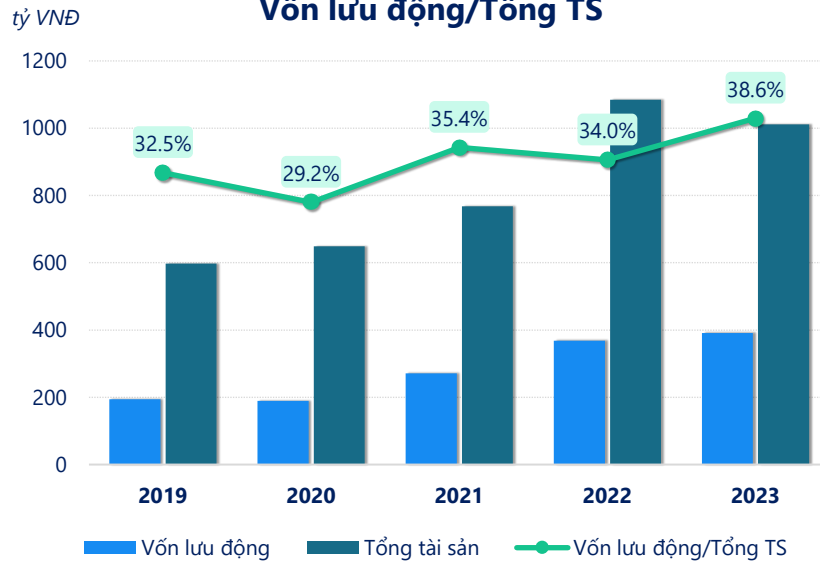
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.98 > 2.6**, cho thấy **BDG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **BDG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.6%** chỉ còn **1,560** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.7%** chỉ còn **122.6** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **23.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Vốn lưu động/Tổng TS

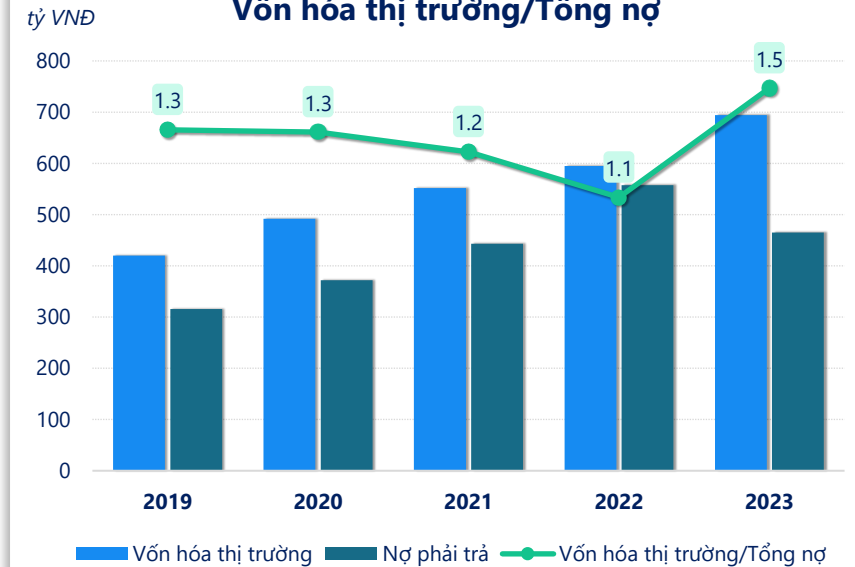


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

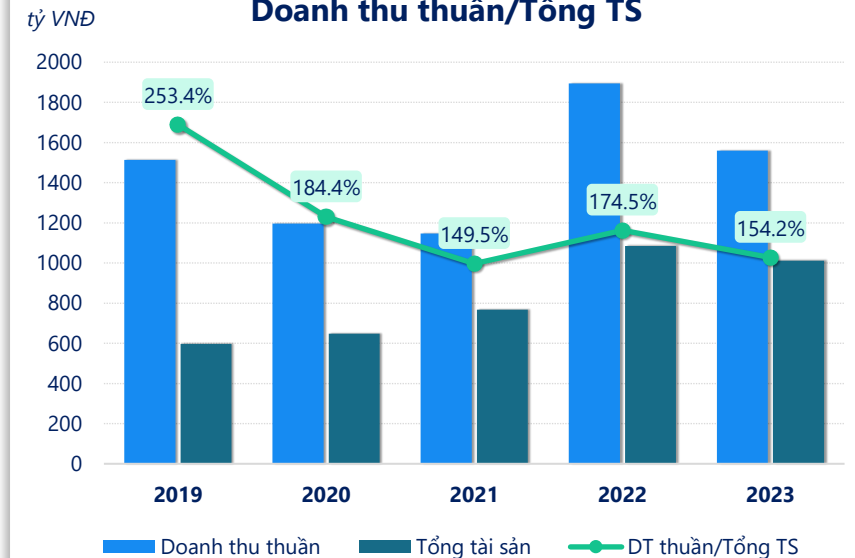
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

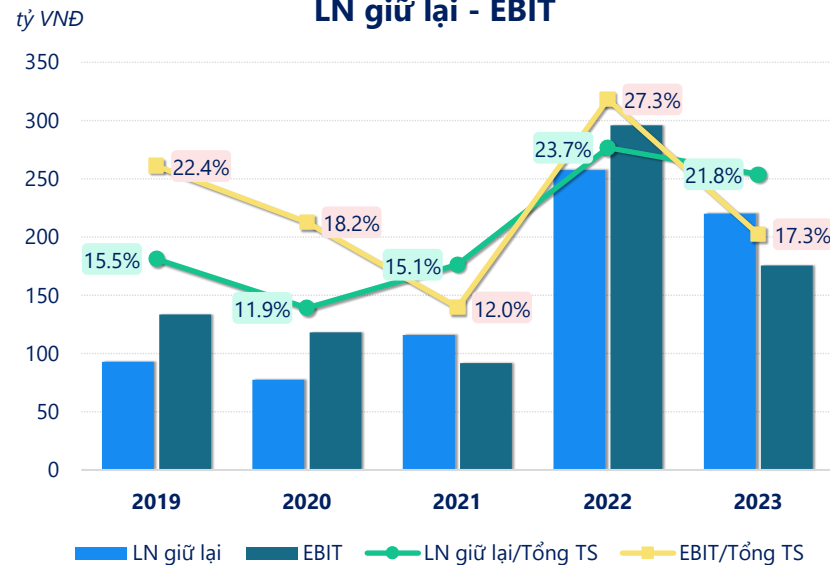
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Doanh thu thuần/Tổng TS



LN giữ lại - EBIT



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	990	1,085	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	740	802	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	72.7	167	-56.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164	120	36.9%
Phải thu ngắn hạn	223	194	14.9%
Hàng tồn kho	235	275	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	45.6	46.3	-1.5%
Tài sản dài hạn	250	283	-11.7%
Phải thu dài hạn	0.40	0.41	-1.2%
Tài sản cố định	196	225	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.62	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.6	36.2	-4.3%
Lợi thế thương mại	18.3	20.6	-10.8%
Nợ phải trả	439	558	-21.4%
Nợ ngắn hạn	343	434	-20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	132	161	-18.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	142	-22.4%
Nợ dài hạn	95.5	124	-23.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.4	105	-30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	527	4.5%
Vốn chủ sở hữu	551	527	4.5%
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,514	1,196	1,148	1,894	1,560
Giá vốn hàng bán	1,290	987	974	1,540	1,294
Lợi nhuận gộp	223	209	174	354	266
Doanh thu HĐTC	12.6	17.2	13.0	68.0	43.3
Chi phí TC	7.74	7.89	5.96	52.5	36.0
Chi phí lãi vay	3.07	1.09	2.62	16.1	17.1
LN trong công ty LKLD	-11.1	-22.5	-11.5	0.00	0
Chi phí bán hàng	23.3	21.2	25.0	28.8	19.8
Chi phí QLDN	91.8	69.8	59.6	67.9	96.6
LN thuần từ HĐKD	102	105	84.6	272	157
Lợi nhuận khác	28.5	12.1	4.58	7.36	1.48
LN trước thuế	130	117	89.2	280	158
Lợi nhuận sau thuế	101	89.3	68.2	218	123
LNST của CĐ cty mẹ	101	89.3	68.2	226	123

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	121	-85.3	348	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.8	-97.9	-5.32	-31.1	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	-6.53	50.0	-181	-137
Tiền đầu kỳ	77.4	55.4	73.6	34.5	167
Lưu chuyển tiền thuần	-22.2	16.4	-40.6	136	-97.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	1.86	1.49	-2.85	-0.10
Tiền cuối kỳ	55.4	73.6	34.5	167	69.6